

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 226/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 23 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung quy định mức đạt chuẩn một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và phân công đơn vị phụ trách tiêu chí nông thôn mới

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về Sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Quyết định Ủy ban nhân dân tỉnh: số 379/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 về quy định mức đạt chuẩn huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 và phân công đơn vị phụ trách tiêu chí; số 416/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 về ban hành quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí: về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025 và phân công các đơn vị phụ trách.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 54/TTr-SNN ngày 29 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung quy định mức đạt chuẩn một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và phân công đơn vị phụ trách tiêu chí nông thôn mới, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 01 và Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí về: xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn

tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025 và phân công đơn vị phụ trách tiêu chí (*Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này*).

Các nội dung khác không thay đổi tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Sửa đổi quy định mức đạt chuẩn một số tiêu chí, chỉ tiêu tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao và phân công nhiệm vụ các đơn vị phụ trách tiêu chí; phân công phụ trách thực hiện quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (*Chi tiết tại Phụ lục 03 và Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định này*).

Các nội dung khác không thay đổi tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Nhiệm vụ của các sở, ban ngành, địa phương

1. Các sở, ban ngành thuộc tỉnh được phân công phụ trách tiêu chí nông thôn mới, trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan và chức năng, nhiệm vụ chuyên môn tổ chức rà soát, hoàn thiện văn bản hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao cấp xã, huyện giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế, trong thời gian 20 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Kon Tum: Căn cứ vào quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí tại Quyết định này; hướng dẫn của các Sở, ngành có liên quan để tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục 01:
SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH MỨC ĐẠT CHUẨN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA
VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ PHÂN CÔNG
ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT
ĐỊNH SỐ 416/QĐ-UBND NGÀY 13/7/2022 CỦA UBND TỈNH KON TUM
(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt		Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt		

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	%	100%		Sở Giao thông vận tải

⁽¹⁾ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	%	≥80%	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm		100% (60% được cứng hóa)	100% (80% được cứng hóa)	Sở Giao thông vận tải
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm		≥60%	≥70%	Sở Giao thông vận tải
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên		Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt		
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt		Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%	≥95%	≥98%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Đạt	<ul style="list-style-type: none"> - Xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất (CSVC) tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1. - Xã có từ 03 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1. 		Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao	Đạt	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		của toàn xã				
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ²	Đạt	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	%	100%		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt		Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt		Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt		
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		Sở Xây dựng
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	≥75%		

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

⁽²⁾ Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
					Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	Tr.đ	≥36	≥41	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	Tr.đ	≥39	≥44	
			Năm 2023	Tr.đ	≥42	≥47	
			Năm 2024	Tr.đ	≥45	≥50	
			Năm 2025	Tr.đ	≥48	≥53	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	%	≤13%	≤8,5%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥70%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥20%			
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có Tổ hợp tác hoạt động hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt	Đạt		Liên minh các hợp tác xã tỉnh	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	100% sản phẩm chủ lực có hồ sơ thực hiện truy xuất nguồn gốc (trong đó có ít nhất 01 sản phẩm được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương)			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt		
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt		

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2. - Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: $\geq 98\%$. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. - Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại: Khá. 		Sở Giáo dục và Đào tạo
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		$\geq 70\%$		
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	$\geq 90\%$		Bảo hiểm xã hội tỉnh

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
					Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	Đạt		Sở Y tế
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		%	≤26,5%		
		15.4. Xã triển khai thực hiện số khám chữa bệnh điện tử		Đạt	Đạt		
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		%	70%		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	%	≥30% (trong đó ≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung (nếu có) ¹)		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
			Xã khu vực III		≥20% (trong đó ≥5% từ hệ thống cấp nước tập trung (nếu có) ²)		
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		%	≥90%		Sở Tài nguyên và Môi trường

¹Đối với xã có công trình cấp nước tập trung có công suất thiết kế ≥10,0%; trường hợp xã có công trình cấp nước tập trung nhưng công suất thiết kế < 10,0% hoặc không có công trình cấp nước tập trung thì không áp dụng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống công trình cấp nước tập trung.

²Đối với xã có công trình cấp nước tập trung có công suất thiết kế >= 5,0%; trường hợp xã có công trình cấp nước tập trung nhưng công suất thiết kế < 5,0% hoặc không có công trình cấp nước tập trung thì không áp dụng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống công trình cấp nước tập trung.

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2$ / người	Đạt		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		Sở Xây dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	$\geq 70\%$		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ	%	$\geq 70\%$		Sở Y tế

T T	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		sinh và đảm bảo 3 sạch ³				
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.	%	≥60%		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	%	100%		Sở Y tế
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.	%	≥30%		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.	%	≥30%		

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực III tại các huyện: Kon Plông Tu Mơ Rông, Ia H'Drai Kon Rẫy, Đăk Glei và Sa Thầy	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí

⁽³⁾ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng			
				Các xã khu vực III tại các huyện: Kon Plông, Ia H'Drai, Kon Rẫy, Đăk Glei và Sa Thầy	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.	Đạt	Đạt		Sở Nội vụ	
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Đạt	Đạt			
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	%	100%			
		18.4. Tiếp cận pháp luật.	a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và đảm bảo thi hành Hiến pháp và Pháp luật trên địa bàn	Đạt	Đạt		Sở Tư pháp
			b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật.				
c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý.							
18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu theo vùng		
				Các xã khu vực III tại các huyện: Kon Plông, Ia H'Drai, Kon Rẫy, Đăk Glei và Sa Thầy	Các xã còn lại	Sở, ngành phụ trách tiêu chí
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.	Đạt	Đạt		Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt		Công an tỉnh

Phụ lục 02:**SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH MỨC ĐẠT CHUẨN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ
XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ PHÂN
CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ BAN HÀNH KÈM THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 416/QĐ-UBND NGÀY 13/7/2022 CỦA UBND TỈNH
KON TUM**

*(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).
2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí	
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại		
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Đạt		Sở Xây dựng	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt			
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Đạt			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	%	50%		Sở Giao thông vận tải	
		2.2. Tỷ lệ	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	%	100%		

		đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%	50%	Sở Giao thông vận tải	
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
					Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp			%	≥85%	
2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		%	80%				
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		%	≥90%		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả		≥1	≥1		
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		%	20%		
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm		%	100%		
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi		Đạt	Đạt		
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ		Khá	Khá		
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định		%	≥98%		Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2		%	100%		Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		Đạt	Đạt		

		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3		
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2		
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá		
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt		
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	%	100%		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Đạt	Sở Công Thương	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Xã vùng ĐBDTTS và miền núi	%		≥50%
			Xã còn lại	%		≥80%
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt		
8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội	Đạt	Theo chỉ tiêu công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông				

		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	≥1 địa điểm			
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	85%		Sở Xây dựng	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	Tr.đ	≥43	≥48	Cục Thống kê
			Năm 2022	Tr.đ	≥47	≥52	
			Năm 2023	Tr.đ	≥51	≥56	
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí	
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại		
							Năm 2024
Năm 2025	Tr.đ	≥59	≥64				
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		≤8%	≤5%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng cho cả nam và nữ)	%	≥75%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥25%			
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	HTX	≥1		Liên minh các hợp tác xã tỉnh	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	SP	≥1 sản phẩm		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp ứng dụng áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.	MH	≥1		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã.	Cơ sở	≥1		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

	thôn	13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	%	≥10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Vùng	≥1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)	MH	≥1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥95%	Bảo hiểm xã hội tỉnh	
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt	Đạt	Sở Y tế	
		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt	Đạt		
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt		
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Đạt		
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt		
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở.	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp	
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành.	%	≥90%		
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	≥90%		

17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường		
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	100%			
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	≥80%			
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí	
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại		
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	≥30%			
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥50%			
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%			
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	%	≥80%			
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	%	≥75%			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt			Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Đạt	Có các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện hình thức hỏa táng			Sở Tài nguyên và môi trường
				17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² / người		Đạt

		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	%	≥50%		Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	%	≥35%		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	lít	≥20 lít	≥40 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	%	≥10%	≥20 %	
TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	%	100%		Sở Y tế
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không		
18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	%	100%		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	%	≥80%		Sở Y tế
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	%	100%		Sở Tài nguyên và Môi trường
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy Quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt		Công an tỉnh

Phụ lục 03:

**SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH MỨC ĐẠT CHUẨN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU CỦA BỘ
TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ
PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT
ĐỊNH SỐ 379/QĐ-UBND NGÀY 28/6/2022 CỦA UBND TỈNH KON TUM
(Kèm theo Quyết định số: 226/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**

1. Sửa đổi chỉ tiêu 2.3 và 2.4 thuộc tiêu chí số 2 về Giao thông như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
2	Giao thông	2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	$\geq 50\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		2.4. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	≥ 1	Sở Giao thông vận tải

2. Sửa đổi chỉ tiêu 5.4 thuộc tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo

3. Sửa đổi chỉ tiêu 6.2 và 6.4 thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
6	Kinh tế	6.2. Có mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm theo hướng dẫn	Đạt	Sở Công Thương
		6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

4. Sửa đổi chỉ tiêu 7.4 thuộc tiêu chí số 7 về Môi trường như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
----	--------------	-------------------	----------	---------------------

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
7	Môi trường	7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	Sở Tài nguyên và môi trường

5. Sửa đổi chỉ tiêu 9.5 thuộc tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.5. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh

Phụ lục 04:**SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH MỨC ĐẠT CHUẨN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU CỦA BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 379/QĐ-UBND NGÀY 28/6/2022 CỦA UBND TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số: 226/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Sửa đổi chỉ tiêu 2.3 thuộc tiêu chí số 2 về Giao thông như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
2	Giao thông	2.3. Bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên	≥ 1	Sở Giao thông vận tải

2. Sửa đổi chỉ tiêu 3.1 thuộc tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp.	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT

3. Sửa đổi chỉ tiêu 5.5 thuộc tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, hoặc đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục thông qua các thiết chế giáo dục khác được giao chức năng, nhiệm vụ giáo dục thường xuyên trên địa bàn.	Đạt	Sở Giáo dục và đào tạo

4. Sửa đổi chỉ tiêu 6.3 thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
6	Kinh tế	6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định	Đạt	Sở Công Thương

5. Sửa đổi chỉ tiêu 9.2 thuộc tiêu chí số 9 về An ninh trật tự - Hành chính công như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
----	--------------	-------------------	----------	---------------------

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Sở, ngành phụ trách
9	An ninh trật tự - Hành chính công	9.2. Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh